

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẤP VÒ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2019/DS-ST
Ngày 06-5-2019
“Tranh chấp về Hợp đồng
dân sự vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kiều Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Công.
2. Ông Lê Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Kiều là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 06/5/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 562/2018/TLST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp về Hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2019/QĐXXST-DS, ngày 19/4/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2019/QĐST-DS ngày 05/4/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 60/2019/QĐST-DS ngày 19/4/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Bích T, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 01, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị Bích T: Ông Trần Văn N, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 01, ấp H, xã L, huyện L, Đ (Văn bản ủy quyền ngày 27/12/2018) (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 241, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đ (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông N là người đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày:

Từ ngày 04/5/2015, bà T có cho ông P vay tiền nhiều lần, tổng cộng là 550.000.000 đồng. Sau đó, ngày 28/11/2015, ông P có làm biên nhận. Khi hòa giải ở Ủy ban nhân dân xã, ông P có thừa nhận nợ số tiền trên, hứa mỗi tháng trả 4.000.000 đồng. Từ đó đến nay không trả. Đối với số tiền hui như ông P trình bày thì bà T không biết. Cũng không nhận 47.000.000 đồng mà ông P trả. Không biết ông Tâm là ai.

Nay ông N yêu cầu ông P trả cho bà T vốn vay 550.000.000 đồng, không yêu cầu lãi.

- Trong biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông P trình bày: Thống nhất có nợ bà T 550.000.000 đồng. Đối với số tiền hai phần hui thì ông P không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Tại biên bản hòa giải thì ông P trình bày đã trả bà T 25.000.000 đồng, không làm biên nhận. Tại phiên tòa ông P xác định trước khi bà T khởi kiện thì ông P đã trả bà T nhiều lần với số tiền 17.000.000 đồng, nhưng không làm biên nhận. Đến ngày 02/5/2019, bà T thuê ông Tâm đến nhà ông P đòi tiền, lúc đó không có mặt ông P mà có mặt bà Chi là em gái ruột của ông P. Bà Chi đã đưa cho ông Tâm 30.000.000 đồng, đưa trực tiếp cho ông Tâm, lúc đó có mặt bà T, nhưng vì bà T đi cùng ông Tâm, thuê ông Tâm đòi tiền nên đưa cho ông Tâm chứ không đưa bà T. Ngay lúc đó, tại nhà ông P, ông Tâm đã viết giấy nhận 30.000.000 đồng. Như vậy, ông P đã trả cho bà T được 47.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông P không yêu cầu Tòa án xác minh bà Chi và ông Tâm. Nay ông P yêu cầu bà T khấu trừ 47.000.000 đồng đã trả vào số nợ 550.000.000 đồng. Số tiền còn lại 503.000.000 đồng thì ông P đồng ý trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông P là bị đơn đang sinh sống tại huyện Lấp Vò nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, theo quy định tại Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Việc chị T cho ông P vay 550.000.000 đồng là có thật, được ông P thừa nhận và xác nhận biên nhận nợ và chữ ký tên trong biên nhận nợ là của ông P.

Chứng cứ chị T đưa ra là Biên nhận (Bản gốc) ngày 28/11/2015 có nội dung ghi nhận ông P vay của chị T là 550.000.000 đồng và biên bản hòa giải ngày 20/12/2018 của Ủy ban nhân dân xã Định Yên có nội dung ông P có vay của chị T 550.000.000 đồng.

Tuy nhiên, giữa chị T và ông P có tranh chấp về số tiền đã trả.

Ông P cho rằng đã trả chị T tổng cộng 47.000.000 đồng, nhưng chị T không thừa nhận. Xét chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông P, thấy:

- Tại biên bản hòa giải ngày 31/01/2019, ông P cho rằng đã trả chị T 25.000.000 đồng.

- Tại phiên tòa, ông P trình bày trước khi chị T khởi kiện thì ông P đã trả được nhiều lần, tổng cộng 17.000.000 đồng, không làm biên nhận, không ai làm chứng. Đến ngày 02/5/2019 tại nhà ông P, em gái ông P đã đưa tiền trực tiếp cho anh Nguyễn Minh Tâm, anh Tâm có làm biên nhận nhận 30.000.000 đồng, khi đó có mặt chị T.

Xét thấy, trong lời khai của ông P nói trên mâu thuẫn nhau về thời gian và số tiền trả. Đồng thời, đối với việc anh Tâm nhận tiền của chị Chi là em gái ông P, trong tờ biên nhận tại phiên tòa ông P nộp cho Tòa án, ông P cho rằng do anh Tâm viết tại nhà ông P vào ngày 02/5/2019 tại thời điểm nhận tiền, nhưng trong biên nhận ghi: Cao Lãnh, ngày 28/3/2019. Hơn nữa, ông P nợ chị T, cho rằng chị T có mặt mà không đưa tiền cho chị T mà đưa anh Tâm ông P không biết là ai là điều phi lý.

Do đó, lời trình bày của ông P là lời khai nại không có căn cứ. Ông P cũng không yêu cầu xác minh chị Chi và anh Tâm. Đồng thời, Hội đồng xét xử thấy rằng lời khai nại hai người nói trên của ông P là không có cơ sở, xét thấy việc không cần thiết phải xác minh, do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định.

Đối với yêu cầu cản trừ số tiền của hai dây hụi, do ông P trình bày mà không làm thủ tục khởi kiện theo quy định, tại phiên tòa ông P cũng không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“Điều 463. Hợp đồng vay tài sản

Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa T giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa T hoặc pháp luật có quy định.”

“Điều 466. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay

1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa T khác.”

Từ phân tích và điều luật viện dẫn trên, xét thấy chị T yêu cầu ông P trả vốn vay 550.000.000 đồng là có căn cứ.

Chị T không yêu cầu lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Ông P bị buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự nên phải chịu án phí sơ thẩm dân sự theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, 471, 474, 476, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Lê Thị Bích T.

Buộc ông Nguyễn Văn P có nghĩa vụ trả lại cho chị Lê Thị Bích T số tiền vốn vay là 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn P phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 26.000.000 đồng (Hai mươi sáu triệu đồng).

Chị Lê Thị Bích T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.250.000 đồng (Mười hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007171 ngày 27/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò.

3. Án xử công khai, có mặt các đương sự, các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- CCTHADS huyện Lấp Vò;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, AV.

Lê Thị Kiều Tiên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM NHÂN DÂN
TÒA THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẤP VÒ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lấp Vò, ngày 30 tháng 8 năm 2016

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Kiều Tiên
- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Kim Linh
2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt

Căn cứ vào Điều 264 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng tại phiên toà. Hội đồng xét xử thảo luận những vấn đề cần giải quyết trong vụ án như sau:

Hội đồng xét xử biểu quyết: 3/3 thống nhất 100%:

- Áp dụng Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự;

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Trần Thị Kim Niên về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị Kim Hường hoàn trả số tiền còn nợ lại tổng cộng là 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu đồng).

- Buộc chị Nguyễn Thị Kim Hường hoàn trả cho chị Trần Thị Kim Niên số tiền còn nợ lại tổng cộng là 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu đồng).

- Đối với số tiền hoàn trả khi có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành mà bên phải thi hành án không thi hành thì bên phải thi hành án còn phải chịu lãi theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm thi hành cho đến khi thi hành xong.

Về án phí:

- Trần Thị Kim Niên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm hoàn trả cho chị Niên số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 975.000 đồng (Chín trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 00461 ngày 13/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lấp Vò.

- Buộc Nguyễn Thị Kim Hường phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 1.950.000 đồng (Một triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng).

Án xử công khai, báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật

thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Biên bản kết thúc cùng ngày, đọc lên cùng nghe và thống nhất ký tên.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA